Vietnam Journal of Community Medicine, Vol. 65, No. 1, 243-251

THE CURRENT STATUS OF KNOWLEDGE, ATTITUDE AND PRACTICE OF REPRODUCTIVE HEALTH OF HIGH SCHOOL PUPILS AT TIEN HUNG, DONG HUNG, THAI BINH IN 2023

Tran Quoc Thang[1], Dinh Thi Van[2*], Dao Xuan Vinh[3], Tran Thi Ly[4]

[1]*Institute of Community Health - 266 Thuy Khue, Tay Ho, Hanoi, Vietnam*
[2]*Dong Hung district Medical Center - Dong Hung town, Dong Hung district, Thai Binh province, Vietnam*
[3]*Thang Long University, Nghiem Xuan Yem street, Hoang Mai district, Hanoi, Vietnam.*
[4]*National Lung Hospital - 463 Hoang Hoa Tham street, Ba Dinh district, Hanoi, Vietnam*

Received: 31/08/2023
Revised: 30/10/2023; Accepted: 06/12/2023

ABSTRACT

Background: Adolescent reproductive health care is a current issue of great concern in Vietnam. Adolescents need to be provided the knowledge of reproductive health to help them understand and be aware of reproductive health risks, prevent and take care of their own health.

Objective: Describe the current state of knowledge, attitude, and practice of adolescent reproductive health care of pupils at Tien Hung High School, Dong Hung district, Thai Binh in 2023.

Methods: Cross-sectional study. The research collected information from 306 pupils at high school through questionnaires. Data were entered by Epidata 3.1 software and analyzed by SPSS 14.0 software.

Results: The study results show that pupils' general knowledge about adolescent reproductive health was 52.5%, with a difference in knowledge between male and female pupils ($p<0,05$). The general attitude of pupils about adolescent reproductive health was 74.9%. The general practice of pupils about adolescent reproductive health was 68.7%, the difference in attitudes and practices between males and females was not statistically significant ($p>0.05$).

Conclusion: Families and schools need to increase support, share and organize learning programs about adolescent reproductive health for pupils.

Keywords: Knowledge, attitudes, practices, and adolescent reproductive health.

*Corressponding author
Email address: dinhthivan100779@ gmail.com
Phone number: (+84) 968 855 323
https://doi.org/10.52163/yhc.v65i1.906

KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ THỰC HÀNH CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TIÊN HƯNG, ĐÔNG HƯNG, THÁI BÌNH NĂM 2023

Trần Quốc Thắng[1], Đinh Thị Vân[2*], Đào Xuân Vinh[3], Trần Thị Lý[4]

[1]*Viện Sức khỏe Cộng đồng - 266 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam*
[2]*Trung tâm y tế huyện Đông Hưng - Thị trấn Đông hưng, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam*
[3]*Đại học Thăng Long - Nghiêm Xuân Yêm, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam*
[4]*Bệnh viện Phổi Trung ương - Số 463 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam*

Ngày nhận bài: 31 tháng 08 năm 2023
Chỉnh sửa ngày: 30 tháng 10 năm 2023; Ngày duyệt đăng: 06 tháng 12 năm 2023

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên (SKSS VTN) là một vấn đề thời sự đang rất được quan tâm ở nước ta. Tuổi VTN cần được cung cấp kiến thức SKSS để giúp các em hiểu và nhận thức được các nguy cơ cho SKSS, giúp phòng ngừa và chăm sóc tốt cho sức khỏe bản thân.

Mục tiêu: Mô tả thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành về chăm sóc SKSS VTN của học sinh tại Trường trung học phổ thông Tiên Hưng, huyện Đông Hưng, Thái Bình năm 2023.

Phương pháp: Điều tra cắt ngang. Nghiên cứu thu thập thông tin từ 306 học sinh tại Trường trung học phổ thông thông qua bộ câu hỏi phỏng vấn. Số liệu được nhập bằng phần mềm Epidata 3.1 và phân tích bằng phần mềm SPSS 14.0

Kết quả: Kết quả nghiên cứu cho thấy, kiến thức chung đạt của học sinh về SKSS VTN là 52,5%, có sự khác biệt về kiến thức giữa học sinh nam và học sinh nữ ($p<0,05$). Thái độ chung đạt của học sinh về SKSS VTN là 74,9%. Thực hành chung đạt của học sinh về SKSS VTN là 68,7%, sự khác biệt về thái độ và thực hành giữa nam với nữ không có ý nghĩa thống kê ($p>0,05$).

Kết luận: Gia đình, nhà trường cần tăng cường hỗ trợ, chia sẻ và tổ chức các chương trình học về SKSS VTN cho học sinh.

Từ khóa: Kiến thức, thái độ, thực hành, SKSS VTN.

*Tác giả liên hệ
Email: dinhthivan100779@ gmail.com
Điện thoại: (+84) 968 855 323
https://doi.org/10.52163/yhc.v65i1.906

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vị thành niên (VTN) là giai đoạn đặc biệt của cuộc đời, giai đoạn tuổi mà một người không còn là trẻ con nhưng cũng chưa phải là người trưởng thành hoàn toàn. Giai đoạn phát triển VTN chịu tác động của nhiều yếu tố cá nhân, gia đình, cộng đồng, xã hội. Sức khỏe sinh sản (SKSS) đang là một vấn đề sức khỏe của cộng đồng trên toàn thế giới, đặc biệt là SKSS trên đối tượng VTN. Chăm sóc SKSS VTN là một vấn đề thời sự đang rất được quan tâm ở nước ta. Bộ Y tế ban hành Quyết định số 4128/QĐ-BYT ngày 29/7/2016 về "*Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ Chăm sóc SKSS"* cho lứa tuổi VTN [1]. VTN là giai đoạn chuyển tiếp từ trẻ em thành người trưởng thành, có đặc điểm tâm sinh lý đặc thù như thích thử nghiệm, thích khám phá năng lực bản thân, năng động, sáng tạo. Với những đặc điểm này, tuổi VTN cần được cung cấp kiến thức SKSS để giúp các em hiểu và nhận thức được các nguy cơ cho SKSS, giúp phòng ngừa và chăm sóc tốt cho sức khỏe bản thân [2].

Theo Tổng Cục Thống kê, Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ nạo phá thai cao nhất thế giới. Đặc biệt nạo phá thai ở tuổi VTN chiếm tới 20% số ca nạo phá thai trên cả nước, trong đó có 5% em gái sinh con trước tuổi 18 và 15% sinh con trước tuổi 20 [3]. Lứa tuổi VTN vẫn có tỷ lệ nhất định mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục, đặc biệt là HIV/ AIDS. Công tác giáo dục giới tính và chăm sóc SKSS ở Việt Nam tuy đã được triển khai từ rất sớm nhưng vẫn còn nhiều bất cập do đây là một công việc phức tạp và tế nhị, không chỉ đòi hỏi quan tâm của ngành giáo dục, y tế mà còn của cả xã hội cùng phối hợp thực hiện. Một trong những nguyên nhân đó là do các em chưa được trang bị tốt về kiến thức, thực hành chăm sóc SKSS.

Hiện nay, trên địa bàn huyện Đông Hưng học sinh theo học tại các trường trung học phổ thông chiếm số lượng lớn nằm trong lứa tuổi VTN. Công tác truyền thông ngoại khóa, giáo dục giới tính và chăm sóc SKSS tuy được đưa vào chương trình giảng dạy trong nhà trường nhằm nâng cao kiến thức SKSS cho các em nhưng vẫn còn nhiều khó khăn và hạn chế. Nghiên cứu này được tiến hành nhằm mục tiêu mô tả thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành chăm sóc SKSS VTN của học sinh trường trung học phổ thông Tiên Hưng, Đông Hưng, tỉnh Thái Bình năm 2023.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 3/2023 đến tháng 10/2023

2.2. Đối tượng và địa điểm nghiên cứu: Học sinh đang theo học tại Trường trung học phổ thông Tiên Hưng, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình có độ tuổi từ 16 -19.

2.3. Phương pháp nghiên cứu: Mô tả cắt ngang

2.4. Cỡ mẫu và cách chọn mẫu

- *Cỡ mẫu:*

+ Áp dụng công thức tính cỡ mẫu:

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

n: Cỡ mẫu tối thiểu cần thiết.

α: Mức ý nghĩa thống kê (Chọn a = 0,05 à Z1-a/2 = 1,96)

p: Tỷ lệ ước lượng trong các nghiên cứu tương ứng đã công bố (p = 0,688) [4]

d: Là sai số cho phép (d=0,05)

+ Cỡ mẫu tính toán được là 330 người, thực tế cỡ mẫu nghiên cứu là 360 học sinh.

- *Cách chọn mẫu:*

+ Bước 1: Phân tầng theo khối học sinh, toàn trường có 3 khối, mỗi khối lấy 120 học sinh

+ Bước 2: Tại mỗi khối có 12 lớp, mỗi lớp lấy 10 học sinh

+ Bước 3: Tại mỗi lớp, chọn 10 học sinh theo phương pháp ngẫu nhiên đơn

2.5. Công cụ thu thập số liệu

- Phiếu phát vấn dành cho học sinh: Nghiên cứu sử dụng Bộ công cụ Điều tra quốc gia về sức khỏe thanh thiếu niên SAVY được phát triển bởi đội ngũ khoa học nhiều kinh nghiệm của trường Đại học Y tế Công cộng, được các chuyên gia trong nước và quốc tế góp ý phù hợp [3]. Bộ câu hỏi khảo sát về kiến thức, thái độ và thực hành chăm sóc SKSS VTN gồm 4 phần với tổng số 49 câu:

+ Phần I. Đặc điểm chung của học sinh, gồm 14 câu: từ A1 đến A14

+ Phần II. Kiến thức về SKSS VTN, gồm 18 câu: từ B1 đến B18

+ Phần III. Thái độ về SKSS VTN, gồm 8 câu: từ C1 đến C8

+ Phần IV. Thực hành về SKSS VTN, gồm 9 câu: từ D1 đến D9.

2.6. Xử lý và phân tích số liệu

- Làm sạch, mã hoá và nhập bằng phần mềm Epi Data 3.1, sau đó xử lý thống kê bằng phần mềm SPSS 14.0.

- Phân tích mô tả (tỷ lệ phần trăm, trung bình, độ lệch chuẩn) được sử dụng để mô tả đặc điểm, thực trạng kiến thức, thái độ và thực hành chăm sóc SKSS của học sinh.

- Thống kê phân tích:

+ Test Khi bình phương ($\chi 2$) được sử dụng để so sánh các tỷ lệ (Fisher's exact test được sử dụng thay thế khi có giá trị kì vọng nhỏ hơn 5).

2.7. Tiêu chí đánh giá sử dụng trong nghiên cứu

- Kiến thức về SKSS VTN: Tổng điểm là 68

+ Kiến thức đạt: ≥ 45 điểm (trả lời đúng ≥ 12 câu)

+ Kiến thức chưa đạt: < 45 điểm (trả lời đúng <12 câu)

- Thái độ về SKSS VTN: Sử dụng thang điểm Liket 5 cho mỗi câu hỏi, tổng điểm là 40

+ Thái độ đạt: ≥ 28 điểm (trả lời đúng ≥ 5 câu)

+ Thái độ chưa đạt: < 28 điểm (trả lời đúng <5 câu)

- Thực hành chăm sóc SKSS VTN: Tổng điểm là 15

+ Thực hành đạt: ≥ 10 điểm (trả lời đúng ≥ 5 câu)

+ Thực hành chưa đạt: < 10 điểm (trả lời đúng <5 câu)

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung của học sinh

Bảng 3.1. Thông tin chung của học sinh (n=360)

Đặc điểm học sinh		Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	175	48,6
	Nữ	185	51,4
Thứ tự con	Thứ nhất	133	36,9
	Thứ hai	155	43,1
	Thứ ba trở lên	72	20,0
Kết quả học tập học kỳ gần nhất	Giỏi	69	19,2
	Khá	213	59,1
	Trung bình	78	21,7
Tình trạng kinh tế gia đình	Nghèo/cận nghèo	17	4,7
	Không nghèo	343	95,3
Loại hình truyền thông SKSS VTN	Hướng dẫn trong hoạt động ngoại khóa	250	69,4
	Hướng dẫn trong chương trình học	157	43,6
	Tư vấn cá nhân	96	26,7
	Qua phương tiện thông tin của nhà trường	85	23,6
	Khác	45	12,5

Nhận xét: 51,4% học sinh là nữ. Về thứ tự con, 43,1% học sinh là con thứ 2 trong gia đình, tiếp theo là con thứ nhất với 36,9% và con thứ 3 trở lên chiếm 22,8%. Về kết quả học tập trong học kỳ gần nhất, tỷ lệ học sinh khá chiếm tỷ lệ cao nhất với 59,1%, tiếp đến là học sinh trung bình với 21,7 %, học sinh giỏi chiếm 19,2%. Về

tình trạng kinh tế gia đình, 4,7% học sinh có điều kiện kinh tế gia đình thuộc diện nghèo/cận nghèo.

69,4% học sinh mong muốn nhận được thông tin qua hướng dẫn trong hoạt động ngoại khóa, 43,6% muốn được hướng dẫn trong chương trình học, 26,7% muốn được tư vấn cá nhân, 23,6% muốn được truyền thông qua các phương tiện thông tin của nhà trường, 12,5% là qua hình thức truyền thông khác.

Biểu đồ 3.1. Nơi khám chữa bệnh SKSS thích hợp với vị thành niên (n=360)

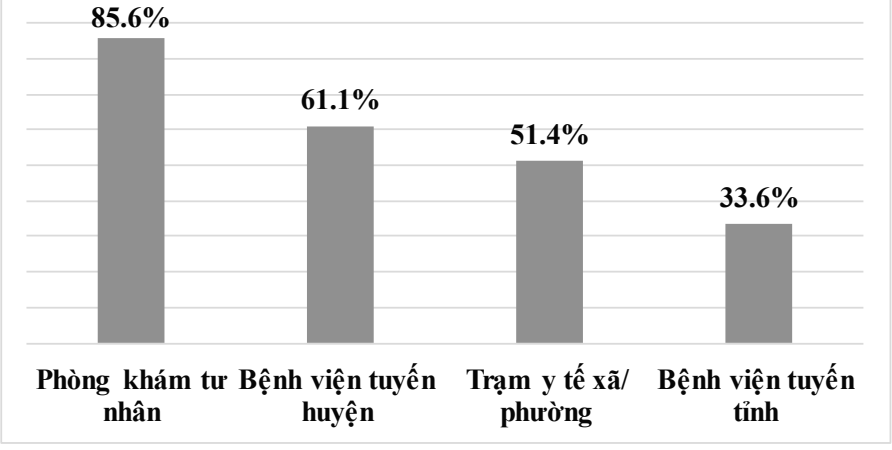

Nhận xét: 85,6% học sinh chọn phòng khám tư nhân, viện huyện là 61,1%, 51,4% học sinh chọn Trạm Y tế xã, và 33,6% học sinh lựa chọn bệnh viện tỉnh là nơi khám chữa bệnh SKSS.

3.2. Kiến thức của học sinh về chăm sóc SKSS VTN

Bảng 3.2. Kiến thức chung của học sinh về SKSS VTN (n=360)

Kiến thức đạt	Nam (n=175)		Nữ (n=185)		Chung (n=360)	
	SL	%	SL	%	SL	%
Khái niệm SKSS VTN	118	67,4	118	63,8	236	65,6
Dậy thì	76	43,4	109	58,9	185	51,4(*)
An toàn tình dục	60	34,3	128	69,2	188	52,2(*)
Biện pháp tránh thai	62	35,4	92	49,7	154	42,8(*)
Mang thai	42	24,0	106	57,3	148	41,1(*)
Bệnh lây truyền qua đường tình dục	106	60,6	104	56,2	210	58,3

(*) p<0,05 khi so sánh giữa học sinh nam và học sinh nữ

Nhận xét: Tỷ lệ học sinh có kiến thức đạt về khái niệm SKSS VTN là 65,6%, kiến thức đạt về dậy thì 51,4%, kiến thức đạt về an toàn tình dục 52,2%, kiến thức đạt về biện pháp tránh thai 42,8%, kiến thức đạt về mang thai 41,1%, kiến thức đạt về bệnh lây truyền qua đường tình dục là 58,3%.

Biểu đồ 3.2. Kiến thức chung đạt về chăm sóc SKSS VTN ở học sinh (n=360)

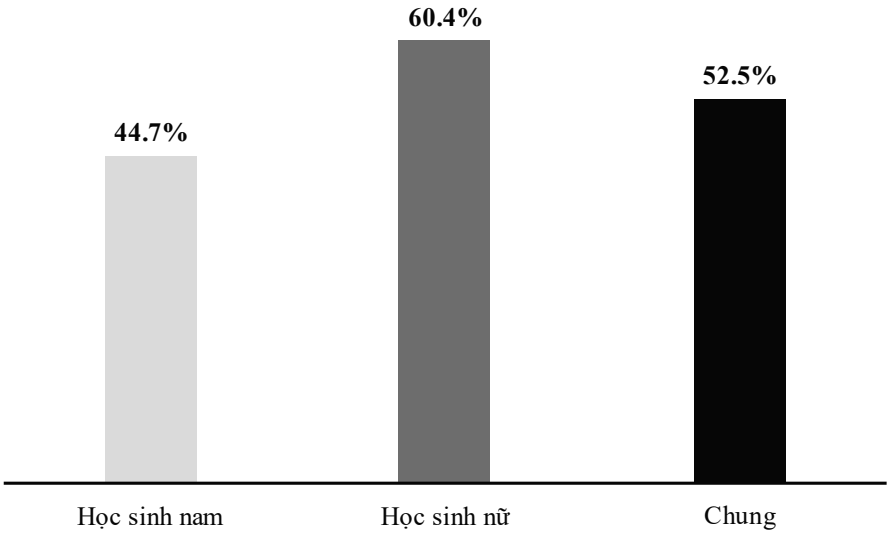

Nhận xét: Kiến thức chung về chăm sóc SKSS VTN của học sinh co tỷ lệ đạt chưa cao với 52,6%, tỷ lệ kiến thức chung đạt ở học sinh nữ là 60,4%, ở học sinh nam là 44,7%.

3.3. Thái độ của học sinh về chăm sóc SKSS VTN

Bảng 3.3. Mức độ lo lắng/e ngại về các vấn đề SKSS VTN của học sinh (n =360)

Nội dung	Nam (n=175)		Nữ (n=185)		Chung (n=360)	
	SL	%	SL	%	SL	%
Lo lắng/ e ngại khi nói chuyện về các vấn đề SKSS VTN với người thân						
Rất lo lắng/e ngại	93	53,1	80	43,2	173	48,1(*)
Không e ngại	82	46,9	105	56,8	187	51,9
Lo lắng/ e ngại khi nói chuyện về các vấn đề SKSS VTN với thầy cô giáo						
Rất lo lắng/e ngại	104	59,4	86	46,5	190	52,8(*)
Không e ngại	71	40,6	99	53,5	170	47,3
Lo lắng khi QHTD (hoặc nếu giả sử có QHTD) trong độ tuổi VTN						
Rất lo lắng/e ngại	112	64,0	156	84,3	268	74,4(*)
Không e ngại	63	36,0	29	15,7	92	25,6
Lo lắng khi mang thai (hoặc nếu mang thai) khi trong độ tuổi VTN						
Rất lo lắng/e ngại	155	88,6	175	94,6	330	91,7(*)
Không e ngại	20	11,4	10	5,4	30	8,3

(*) p<0,05 khi so sánh giữa học sinh nam và nữ

Nhận xét: 48,1% học sinh rất lo lắng/e ngại khi trao đổi về vấn đề SKSS VTN với người thân (học sinh nam là 53,1%, học sinh nữ là 43,2%). 52,8% học sinh rất lo lắng/e ngại khi nói chuyện về các vấn đề SKSS VTN với thầy cô giáo (học sinh nam là 59,8%, học sinh nữ là 46,8%). 74,4% học sinh rất lo lắng/e ngại vấn đề QHTD trong độ tuổi VTN (học sinh nữ là 84,3%, học sinh nam là 64,0%). 91,7% học sinh rất lo lắng/e ngại về mang thai (hoặc nếu mang thai) trong độ tuổi VTN (học sinh nữ là 96,4%, học sinh nam là 88,6%).

Biểu đồ 3.3. Thái độ chung đạt về SKSS VTN của học sinh (n = 360)

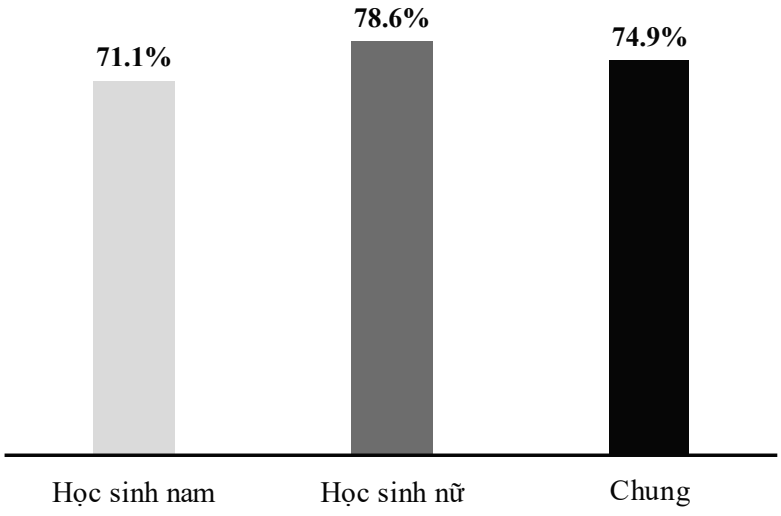

Nhận xét: Tỷ lệ học sinh có thái độ chung đạt về chăm sóc SKSS VTN là 74,9%, trong đó ở học sinh nữ là 78,6% và nam là 71,1%.

3.4. Thực hành của học sinh về chăm sóc SKSS VTN

Bảng 3.4. Thực hành đạt về chăm sóc SKSS VTN ở học sinh (n = 360)

Thực hành		Nam (n=175)		Nữ (n=185)		Chung (n=360)	
		SL	%	SL	%	SL	%
Vệ sinh cá nhân đảm bảo SKSS	Đạt	125	71,4	151	81,6	276	76,7(*)
	Không đạt	50	28,6	34	18,4	84	23,3
Xử trí khi có dấu hiệu bệnh đường sinh dục	Đạt	119	68,0	138	74,6	257	71,4
	Không đạt	56	32,0	47	25,4	103	28,6
Quan hệ tình dục vị thành niên	Đạt	168	96,0	175	94,6	343	95,3
	Không đạt	7	4,0	10	5,4	17	4,7

(*) p<0,05 khi so sánh giữa học sinh nam và nữ

Nhận xét: Tỷ lệ thực hành đạt về vệ sinh cá nhân đảm bảo SKSS ở học sinh là 76,7% (học sinh nữ là 81,6%, học sinh nam là 71,1%). Về xử trí khi có dấu hiệu bệnh đường sinh dục, tỷ lệ thực hành đạt ở học sinh là 71,4%, không có sự khác biệt giữa nam và nữ (p>0,05). Về vấn đề QHTD VTN, tỷ lệ thực hành đạt ở học sinh là 95,3%, không có khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam và nữ (p>0,05).

Biểu đồ 3.4. Thực hành chung đạt về chăm sóc SKSS VTN ở học sinh (n = 360)

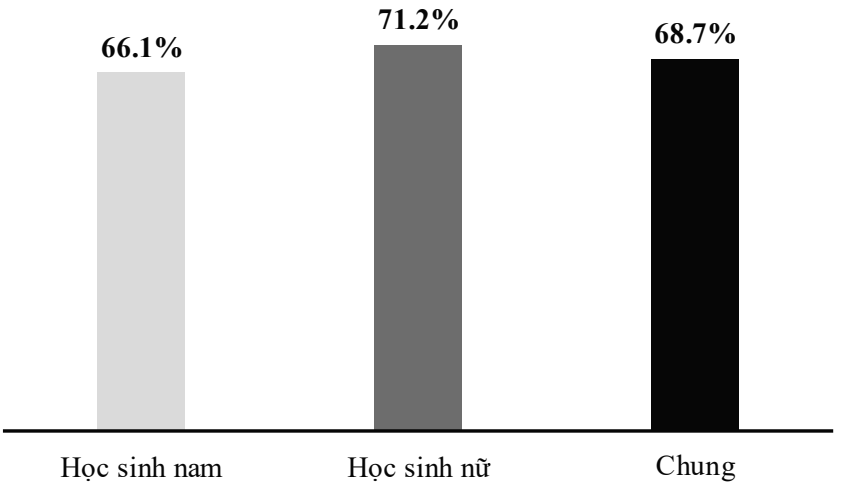

Tỷ lệ thực hành chung đạt về chăm sóc SKSS VTN ở học sinh là 68,7%, trong đó tỷ lệ thực hành đạt ở học sinh nam là 66,1% và học sinh nữa là 71,2%.

4. BÀN LUẬN

4.1. Kiến thức về chăm sóc SKSS VTN

Kiến thức về SKSS VTN đúng và đầy đủ đối với các em học sinh là vô cùng quan trọng. Ở lứa tuổi VTN này luôn có sự thay đổi về tâm lý, sinh lý khác nhau, việc trang bị đủ kiến thức giúp các em học sinh có các kỹ năng về chăm sóc SKSS VTN cho bản thân và phòng tránh được những hậu quả đáng tiếc do thiếu hiểu biết về chăm sóc SKSS VTN gây nên. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ học sinh có kiến thức đạt về chăm sóc SKSS VTN chưa cao (52,5%). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Hoàng Thị Hoa Lê tại trường THPT chuyên Trần Phú, Hải Phòng, với tỷ lệ kiến thức chung về chăm sóc SKSS VTN đạt 53,2% [5] và thấp hơn nghiên cứu của Trần Thị Bích Hồi và cộng sự tại trường THPT Ngô Sĩ Liên, tỉnh Bắc Giang có kết quả nghiên cứu tỷ lệ đạt kiến thức chung về chăm sóc SKSS VTN là 62,1% [6]. Như vậy, kiến thức về SKSS VTN của học sinh tại một số địa phương ở mức trung bình, việc nâng cao nhận thức và giáo dục SKSS VTN là trách nhiệm không chỉ của nhà trường mà còn là trách nhiệm của cả gia đình và toàn xã hội. Cần có những chương trình giảng dạy để nâng cao kiến thức về SKSS VTN cho các em học sinh. Đây cũng là mong muốn của phần lớn học sinh trong nghiên cứu khi được hỏi về loại hình truyền thông chăm sóc SKSS VTN mong muốn nhận được từ nhà trường. Tỷ lệ kiến thức đạt về các lĩnh vực thuộc về SKSS VTN qua các nghiên cứu tương tự thấp cho thấy vấn đề SKSS VTN không chỉ riêng về an toàn tình dục hay hiện tượng dậy thì, mà còn bao gồm các kiến thức về mang thai, các biện pháp tránh thai an toàn và những bệnh lây nhiễm qua đường tình dục với nhiều học sinh chưa có kiến thức đầy đủ các lĩnh vực của SKSS VTN. Nhà trường cần tổ chức truyền thông, ngoại khóa giáo dục về SKSS VTN một cách toàn diện dành cho học sinh.

4.2. Thái độ về chăm sóc SKSS VTN

Về thái độ quan tâm tới vấn đề SKSS VTN, kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, tỷ lệ học sinh có thái độ chung đạt về chăm sóc SKSS VTN là 74,9%, trong đó ở học sinh nữ là 78,6% và nam là 71,1%. Kết quả này có thể lý giải: đối với học sinh nữ, những vấn đề về SKSS VTN biểu hiện và ảnh hưởng rõ rệt hơn so với học sinh nam, vậy nên các em nữ sinh có xu hướng chia sẻ với gia đình và bạn bè cũng như đặt mối quan tâm nhiều hơn các em học sinh nam. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thúy tại trường THCS Thụy Xuân, Thái Thụy, Thái Bình cho kết quả tương tự với hầu hết đối tượng cho rằng SKSS VTN rất quan trọng/quan trọng (91,1%). Trên 80% đối tượng cho rằng QHTD vị thành niên là sai, có cảm thấy lo lắng khi bị mang thai, có quan tâm khi mắc STDs. 77% cảm thấy lo lắng khi mình bị mắc STDs, 66% đối tượng thường xuyên quan tâm đến thông tin SKSS VTN [7]. Có thể thấy, dù bản thân các em học sinh nữ có mức độ quan tâm về vấn đề SKSS VTN nhiều hơn so với các học sinh nam, nhưng chung lại, thái độ của cả 2 giới đều nhận thấy tầm quan trọng và mức độ cần thiết của vấn đề vấn đề SKSS VTN, thể hiện một sự quan tâm cao. Đây là một thuận lợi để việc

phối hợp giáo dục giữa gia đình và nhà trường về vấn đề SKSS VTN cho con em học sinh đạt hiệu quả.

4.3. Thực hành chăm sóc SKSS VTN

Những năm trở lại đây, vấn đề QHTD ở trẻ VTN có xu hướng gia tăng, tiềm ẩn nhiều nguy hại tới sức khoẻ và cuộc sống tương lai của các em, ảnh hưởng tới chất lượng dân số của quốc gia. Trong nghiên cứu, tỷ lệ đã từng QHTD ở học sinh là 10,6% (nam 9,7% và nữ 11,3%). Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Minh và cộng sự (2018) tại trường Trung học phổ thông Nguyễn Bỉnh Khiêm, thành phố Hải Dương, trong 400 học sinh, tỷ lệ trả lời đã từng có QHTD trước hôn nhân là 12,5% [8]. Nghiên cứu của Vũ Viết Họa tại Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình cho kết quả tỷ lệ học sinh đã từng có QHTD trước hôn nhân là 11,4% [4], cao hơn so với nghiên cứu với mức cao không chênh lệch nhiều. Kết quả nghiên cứu cao hơn so với so với thống kê của WHO năm 2017 tại Việt Nam với tỉ lệ thanh thiếu niên có QHTD ở độ tuổi chưa thành niên có xu hướng gia tăng, khoảng 7,8% người chưa thành niên ở độ tuổi 15-18 đã quan hệ tình dục lần đầu trước khi 15 tuổi và tỷ lệ này ở nhóm 19-24 tuổi là 1,3% [9].

5. KẾT LUẬN

Đối với nhà trường: Xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức hoạt động ngoại khóa, cập nhật kiến thức về SKSS VTN cho học sinh hàng năm.

Đối với gia đình: Phối hợp với nhà trường hỗ trợ, chia sẻ cùng các con học sinh trong việc cập nhật kiến thức, thái độ và thực hành chăm sóc SKSS VTN tại gia đình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bộ Y tế, Quyết định số 4128-QĐ/BYT ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Hướng dẫn quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, Hà Nội, 2016.

[2] Bùi Thị Thu Hà, Sức khỏe sinh sản, Nhà Xuất Bản Giáo Dục, Hà Nội, 2008.

[3] Tổng cục Thống kê, Kết quả chủ yếu: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2016, Nhà xuất bản thống kê, 2017.

[4] Vũ Viết Họa, Kiến thức, thái độ, thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên của học sinh huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình năm 2021 và một số yếu tố liên quan, Luận văn thạc sĩ Y tế công cộng, Trường Đại học Thăng Long, 2021.

[5] Hoàng Thị Hoa Lê, Vũ Thị Thơm, Nguyễn Thị Thắm và cộng sự, Thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành về sức khoẻ sinh sản của học sinh trường Trung học phổ thông chuyên Trần Phú, Hải Phòng năm 2019; Tạp chí Y học Dự phòng, 31 (1), 2021, 256–264.

[6] Trần Thị Bích Hồi, Nguyễn Thị Bắc, Phan Lê Thu Hằng và cộng sự, Kiến thức về sức khỏe sinh sản của học sinh trường Trung học phổ thông Ngô Sĩ Liên tỉnh Bắc Giang năm 2015, Tạp chí Y học dự phòng, 25 (11), 2015, 129.

[7] Nguyễn Thị Thúy, Kiến thức, thái độ, thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản và một số yếu tố liên quan của học sinh Trung học cơ sở Thụy Xuân, Thái Thụy, Thái Bình năm 2020, Luận văn thạc sỹ Y tế công cộng Trường Đại học Thăng Long, 2020.

[8] Nguyễn Ngọc Minh, Đỗ Đức Văn, Kiến thức, thái độ, thực hành về tránh thai ở học sinh trung học; Tạp chí Phụ sản, 15 (4), 2018, 63-68.

[9] World Health Organization, World Population Prospects: The 2017 Revision, United Nations, New York, 2017.